

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/ 2018/ HNGĐ- ST

Ngày 17/10/2018

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thành
2. Ông Nguyễn Văn Dương

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Vân Anh- Cán bộ Toà án nhân dân thị xã Chí Linh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chí Linh tham gia phiên toà:
Bà Vũ Thị Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở T thị xã C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 95/2018/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2018 và thụ lý số 95A/2018/TLST-HNGĐ ngày 02/5/2018 về ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2018/QĐST-HNGĐ ngày 27/9/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1963.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1954

Đều có địa chỉ: Thôn Đ, xã L, thị xã C, tỉnh H.

Bà D, ông T đều có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng C. Địa chỉ: Số 169, phố L, phường H, quận H, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T- Tổng giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D- Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C thị xã C- Chi nhánh tỉnh H.

Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Mạnh Q- Phó giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng C thị xã C- Chi nhánh tỉnh H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn T thống nhất trình bày:

Bà D và ông T về chung sống với nhau từ năm 1983 nhưng không đến chính quyền địa phương để đăng ký kết hôn và cũng không tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi về chung sống cùng nhau, ông bà có vào Nam làm ăn sinh sống, sinh được một người con là Nguyễn Văn T và đã mất vào năm 1984. Từ năm 1997, ông bà chuyển về thôn Đ, xã L, thị xã C, tỉnh H ở cho đến nay. Quá trình sinh sống, vợ chồng hòa thuận đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo bà D trình bày: Ông T mãi chơi, không tu chí làm ăn, còn cờ bạc, rượu chè gây thất thoát kinh tế gia đình. Bà đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông T không nghe mà còn chửi mắng, đánh đập bà khiến bà không chịu đựng phải bỏ đi làm thuê và không chung sống cùng ông T từ năm 2016 cho đến nay. Theo ông T, thời gian vợ chồng sinh sống cùng nhau, bà D có đi xuất khẩu lao động tại Ả- rập- xê - út từ năm 2012 đến tháng 3 năm 2015 thì về nước và sinh sống tại thôn Đ, xã L nhưng cũng không mang được khoản tiền nào về xây dựng kinh tế gia đình. Bà D chỉ chung sống với ông thời gian ngắn, sau đó bỏ trốn khỏi nhà, đi đâu và làm gì không thông báo cho ông biết. Ông đã đi tìm nhiều nơi nhưng không thấy. Nay bà D xác định tình cảm vợ chồng không còn, kiên quyết xin ly hôn ông T, ông T không nhất trí ly hôn vì vẫn còn tình cảm vợ chồng với bà D.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có sáu người con chung là Nguyễn Kim A sinh ngày 10/02/1987, Nguyễn Thị Cẩm N sinh ngày 20/8/1989, Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị Mỹ L đều sinh ngày 08/3/1993, Nguyễn Văn P sinh ngày 10/01/1996, Nguyễn Thị Ánh N sinh ngày 08/10/1998. Hiện các con chung là Kim A, N, V, P, N đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh, bình thường khi ly hôn ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Mỹ L đã trên 18 tuổi, bị khuyết tật não, không thể tự lo được cuộc sống, khi ly hôn, ông bà đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Mỹ L và tự nguyện không yêu cầu bên kia phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông bà có tài sản chung là nhà, đất ở thôn Đ, xã L, thị xã C, tỉnh H nhưng ông bà tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Ngày 02/5/2018, ông Nguyễn Văn T có yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung của vợ chồng, yêu cầu bà D cùng có trách nhiệm trả nợ Phòng giao dịch Ngân hàng C thị xã C- chi nhánh H (sau đây viết tắt là Ngân hàng) số tiền là 70.000.000 đồng. Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải, bà D và ông T đều xác định ông bà có vay nợ Ngân hàng hai khoản nợ thông qua sổ vay vốn là khoản vay vào ngày 25/8/2014 vay 12.000.000 đồng lãi suất là 0,8%/1 tháng và khoản vay thứ hai là ngày 26/10/2016 vay 50.000.000 đồng lãi suất là 0,66%/1 tháng. Tổng số nợ gốc ông bà nợ Ngân hàng là 62.000.000 đồng, còn đối với khoản tiền lãi từng tháng ông bà đã thanh toán trả Ngân hàng. Nếu vợ chồng ông bà ly hôn, ông bà nhất trí thỏa thuận mỗi người có trách nhiệm trả 1/2 khoản nợ đối với Ngân hàng.

Quan điểm của Ngân hàng C (Phòng giao dịch Ngân hàng C thị xã C- chi nhánh tỉnh H) xác định: Bà D và ông T có vay nợ Ngân hàng thông qua sổ vay vốn, gồm khoản vay từ ngày 25/8/2014 đến ngày 25/8/2019 theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, vay số tiền 12.000.000 đồng lãi suất là 0,8%/1 tháng và khoản vay thứ hai từ ngày 26/10/2016 đến ngày 26/10/2019 theo chương trình cho vay hộ cận nghèo, vay số tiền là 50.000.000 đồng lãi suất là 0,66%/1 tháng. Tổng số nợ gốc ông bà nợ Ngân hàng là 62.000.000 đồng. Ngân hàng đã có thông báo phân kỳ trả nợ gốc đối với từng khoản vay trong sổ vay vốn và giải thích cho ông T, bà D biết khi thực hiện vay nợ nhưng đến nay hộ gia đình ông T và bà D chưa trả bất kỳ khoản nợ gốc nào mà chỉ thực hiện việc trả lãi hàng tháng đối với hai khoản vay này. Nay ông bà ly hôn, Ngân hàng yêu cầu ông bà phải có nghĩa vụ trả nợ gốc đối với hai khoản vay này và khoản lãi phát sinh đến thời điểm thanh toán trả nợ cho Ngân hàng.

Qua biên bản xác minh với Phòng T thị xã C, UBND xã L thể hiện: Tại phòng T và UBND xã L không còn lưu giữ sổ đăng ký kết hôn vào những năm 1983 và 1984, chỉ lưu giữ sổ đăng ký kết hôn từ năm 1989 trở lại đây và qua rà soát sổ đăng ký kết hôn không có tên ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D. Qua xác minh với trưởng thôn Đ, xã L; biên bản ghi lời khai bà Nguyễn Thị C- mẹ đẻ bà D, bản tự khai cháu Kim A- con gái của ông T và bà D thể hiện: Quá trình ông T và bà D sinh sống tại địa phương có nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, xô xát nhau vì lý do kinh tế. Bà D thường xuyên bỏ đi khỏi nhà, không chung sống cùng ông T và không thông báo cho ông T biết địa điểm do lo sợ bị ông T đánh. Địa phương và gia đình đã nhiều lần khuyên giải, động viên ông T bà D nhưng mâu thuẫn gia đình không được cải thiện. Nay bà D xin ly hôn ông T, quan điểm của địa phương và gia đình đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng ông bà và theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Bà D và ông T giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000; khoản 1 Điều 56, Điều 60; Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 39; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị D được ly hôn ông Nguyễn Văn T.

Về quan hệ con chung: Các con chung của ông bà là Nguyễn Kim A sinh ngày 10/02/1987, Nguyễn Thị Cẩm N sinh ngày 20/8/1989, Nguyễn Thị V sinh ngày 08/3/1993, Nguyễn Văn P sinh ngày 10/01/1996, Nguyễn Thị Ánh N sinh ngày 08/10/1998 đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh, bình thường khi ly hôn ông bà không

yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Giao con chung là Nguyễn Thị Mỹ L sinh ngày 08/3/1993, đã trên 18 tuổi, bị khuyết tật não, không thể tự to được cuộc sống cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện bà D không yêu cầu ông Thủ cấp dưỡng nuôi con chung với bà.

Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

Về nợ: Ông T và bà D mỗi người có trách nhiệm trả 1/2 khoản nợ Ngân hàng C và khoản lãi phát sinh.

Về án phí: Bà D phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Ông T được miễn nộp án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ, hoàn trả ông T 1.750.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị D khởi kiện xin ly hôn đối với ông Nguyễn Văn T có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở hiện nay tại thôn Đ, xã L, thị xã C, tỉnh H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông T chung sống với nhau từ năm 1983, trên cơ sở tự nguyện, đủ tuổi kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Ông bà sinh sống như vợ chồng nhiều năm, có con chung, tài sản chung và trước ngày 03/01/1987 nên xác định hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội. Sau khi về chung sống, ông bà có thời gian dài sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2012, ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn và đến năm 2016 thì mâu thuẫn ông bà trở nên trầm trọng. Nguyên nhân là do ông bà không tin tưởng và không còn quan tâm, chăm sóc nhau cả về tình cảm lẫn kinh tế. Bản thân ông T mong muốn vợ chồng về đoàn tụ, vì còn tình cảm với bà D nhưng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Ông đã có lời nói, hành vi bạo lực gia đình, đe dọa, làm ảnh hưởng đến sức khỏe, tinh thần của bà D. Ông T đã vi phạm nghĩa vụ làm vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần cho bà D được ly hôn ông T là phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Đối với năm người con chung của ông bà là Nguyễn Kim A sinh ngày 10/02/1987, Nguyễn Thị Cẩm N sinh ngày 20/8/1989, Nguyễn Thị V sinh ngày 08/3/1993, Nguyễn Văn P sinh ngày 10/01/1996, Nguyễn Thị Ánh N sinh ngày 08/10/1998 đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh, bình thường khi ly hôn ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xét. Xét nguyện vọng của ông bà đều muốn trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Thị Mỹ L sinh ngày 08/3/1993, đã trên 18 tuổi, bị khuyết tật não, không

thể tự lo được cuộc sống là chính đáng, phù hợp với trách nhiệm người làm cha làm mẹ. Nhưng do cháu Mỹ L là con gái, đã trưởng thành về mặt sinh lý, cần có mẹ để bảo vệ và chăm sóc nên giao cháu Mỹ L cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Duyên không yêu cầu ông Thủ phải cấp dưỡng nuôi con chung với bà.

[2.3] Về tài sản chung: Bà D và ông T tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xét.

[2.4] Về nợ: Xác định ông T và bà D có nợ Ngân hàng C (Phòng giao dịch Ngân hàng C thị xã C- chi nhánh tỉnh H) hai khoản vay, cụ thể vào ngày 25/8/2014 vay 12.000.000 đồng lãi suất là 0,8%/1 tháng và khoản vay thứ hai là ngày 26/10/2016 vay 50.000.000 đồng lãi suất là 0,66%/1 tháng. Tổng số nợ gốc ông bà nợ Ngân hàng là 62.000.000 đồng. Mặc dù hai khoản vay nợ chưa đến thời hạn tất toán hợp đồng nhưng ông T và bà D không thực hiện nghĩa vụ trả gốc đối với từng khoản vay theo phân kỳ trả nợ gốc đã ký kết trong sổ vay vốn mà chỉ thực hiện việc trả lãi hàng tháng đối với hai khoản vay này. Như vậy xác định ông T bà D đã vi phạm nghĩa vụ của người vay nợ nên khi ly hôn, ông T và bà D cùng có nghĩa vụ trả khoản nợ Ngân hàng.

[3] Về án phí: Bà D là nguyên đơn và có nghĩa vụ thực hiện trả nợ cho Ngân hàng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông T là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000; khoản 1 Điều 56, Điều 60; Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 39; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị D được ly hôn ông Nguyễn Văn T.

- Về quan hệ con chung: Xử giao con chung là Nguyễn Thị Mỹ L sinh ngày 08/3/1993 cho bà Nguyễn Thị D trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà D không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung với bà.

Ông T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về quan hệ tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

- Về nợ: Xử giao cho bà D và ông T cùng có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ Ngân hàng C theo hợp đồng vay vốn tại sổ vay vốn ký kết với Phòng giao dịch Ngân hàng C thị xã C- chi nhánh tỉnh H số tiền gốc là 62.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 17-10-2018 là 327.986 đồng, tổng cộng là 62.327.986 đồng. Bà D và ông T mỗi người phải trả số tiền là 31.163.993 đồng.

Kể từ ngày 18-10-2018, bà D và ông T mỗi người phải tiếp tục trả lãi phát sinh trên số dư nợ gốc chưa thanh toán theo lãi suất thỏa thuận tại sổ vay vốn đã ký kết với Phòng giao dịch Ngân hàng C thị xã C- chi nhánh tỉnh H cho đến khi thanh toán xong khoản vay trên.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 1.558.200 đồng án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Đối trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà D đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0000452 ngày 02/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, bà D còn phải nộp 1.558.200 đồng tiền án phí. Ông T được miễn tiền án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên hoàn trả ông T số tiền 1.750.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0000769 ngày 02/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã C;
- UBND xã L, thị xã C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hương